

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MAS)

CTCP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng

Ngày 29/12/2023	35,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	27.8%	19.7%	5.0%

DT thuần
2023

145

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 40.0| 38.6%

LN thuần
2023

3.28

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.23| 212%

LN sau thuế
2023

3.65

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.38| 188%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

3.3%

YoY: +/-▲ 1.0%

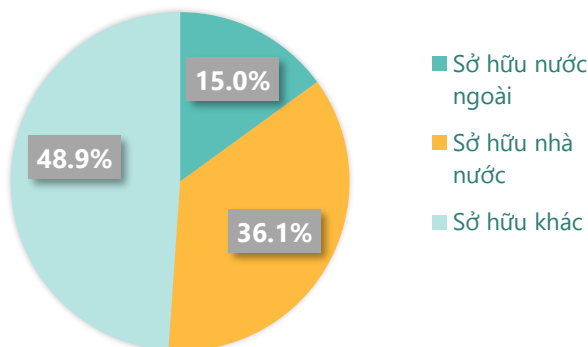
ROE
2023

12.5%

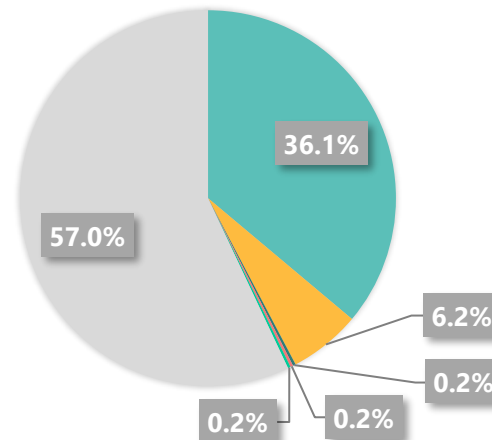
YoY: +/-▲ 8.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	26,100 - 38,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	153
Số lượng CPLH (CP)	4,267,683
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695
Sở hữu nước ngoài	15.0%
Beta	0.08
EPS	879
P/E	40.9

Cơ cấu sở hữu

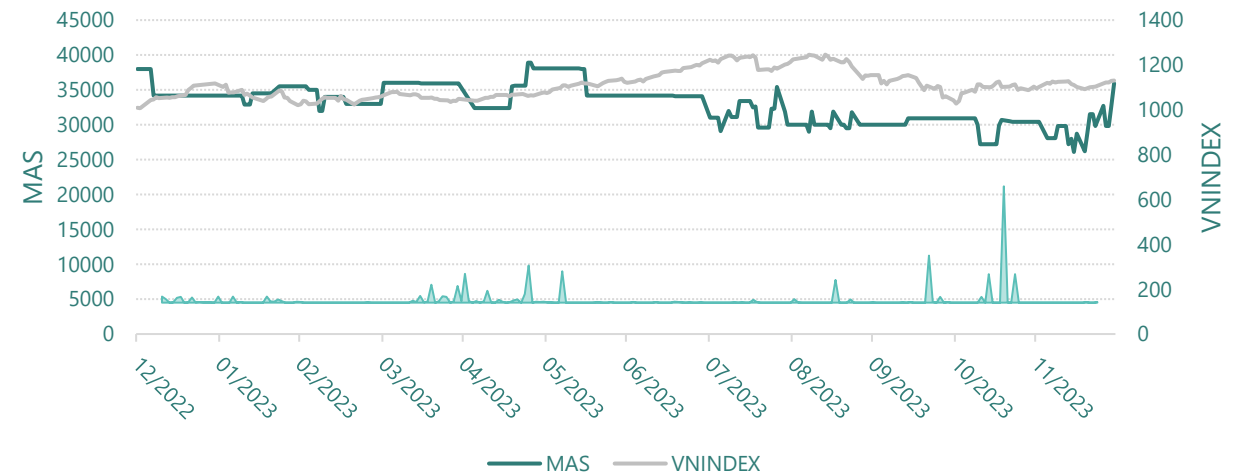


Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
- CTCP Xây dựng điện VNECO 1
- Trần Thanh Hải (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thanh Đông (Tổng giám đốc)
- Lê Thị Thùy Linh (Thành viên HĐQT)
- Khác

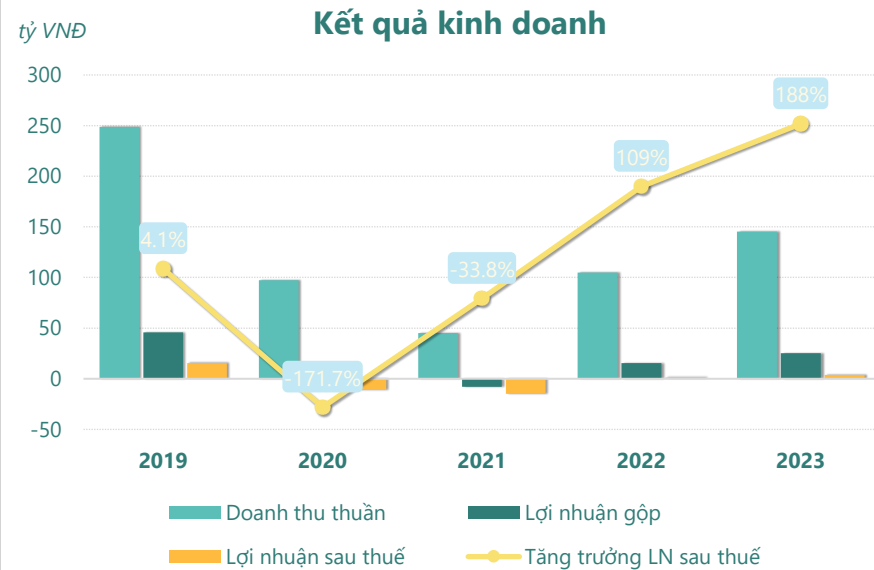
Lịch sử giá



Năm **2023**, **MAS** ghi nhận doanh thu thuần **145.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.65** tỷ đồng, lần lượt **tăng 38.6%** và **tăng 188%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

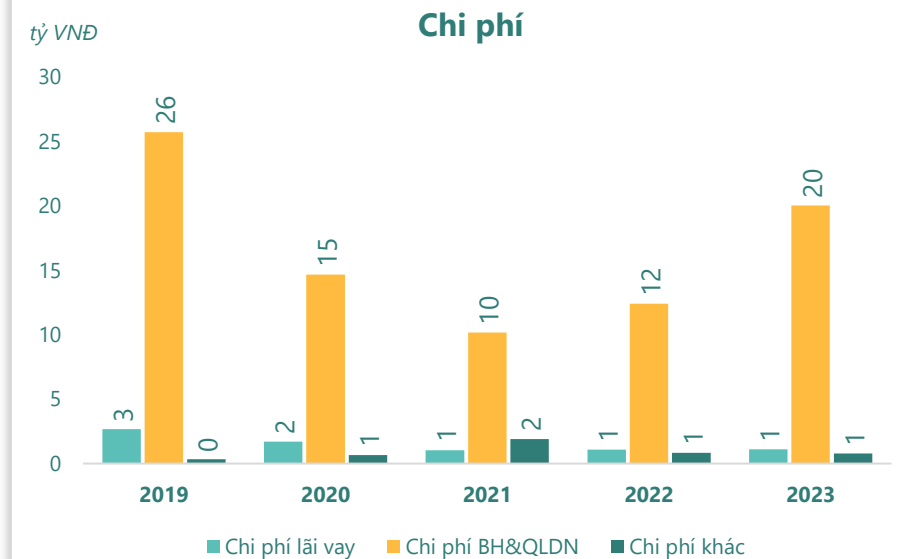
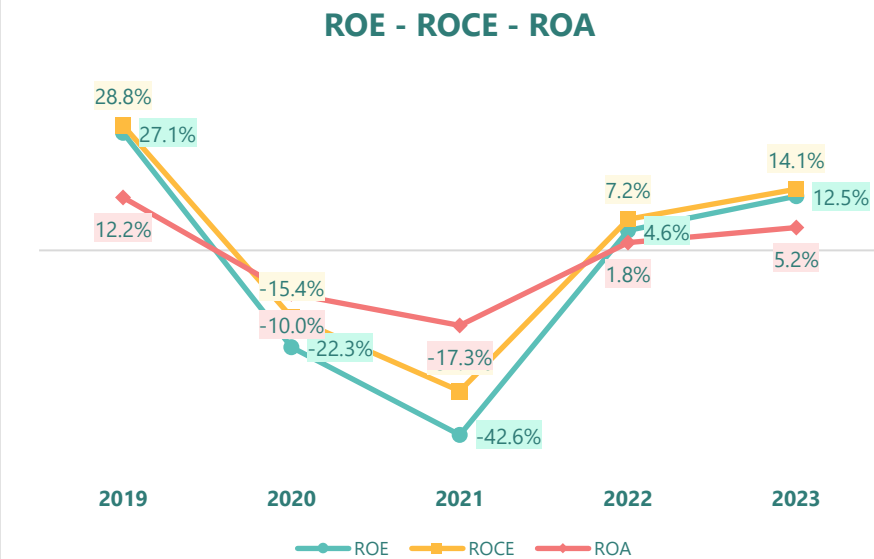
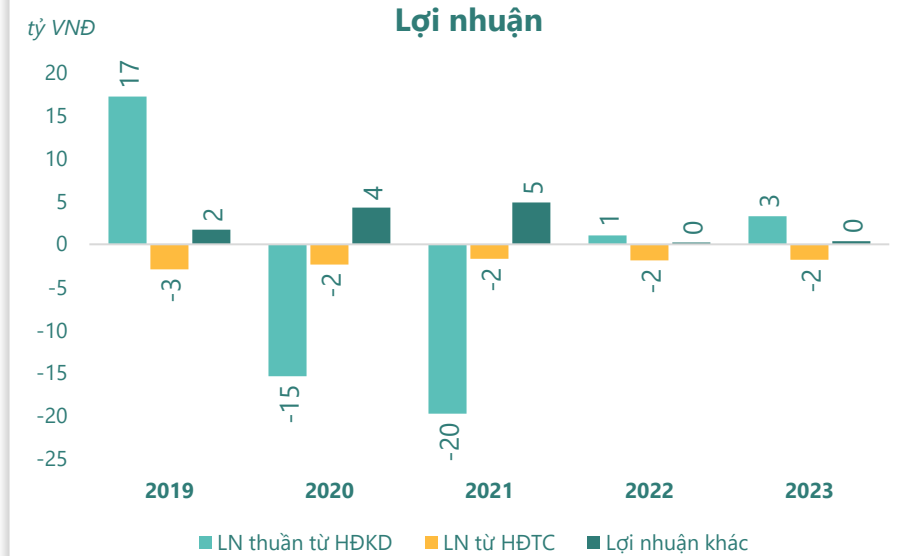
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, MAS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.28** tỷ đồng, **tăng lên 2.23** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-2.71 tỷ đồng) là 5.99 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

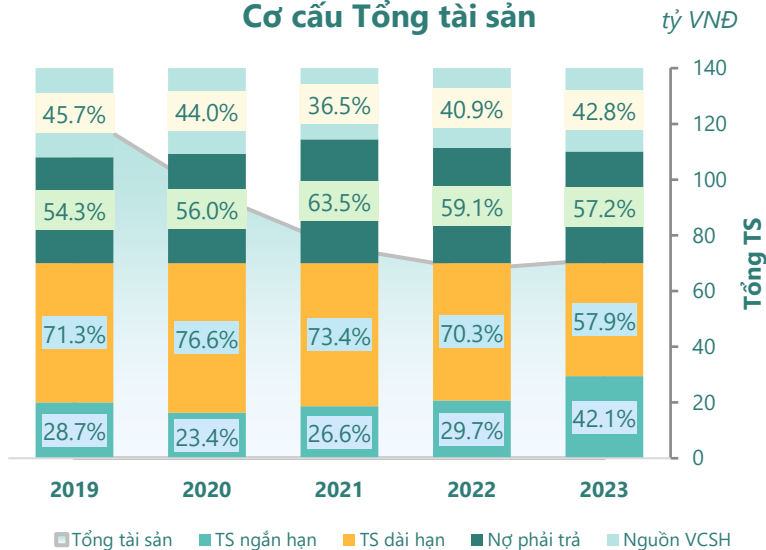
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.11** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **20.03** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.78** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MAS năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.5%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

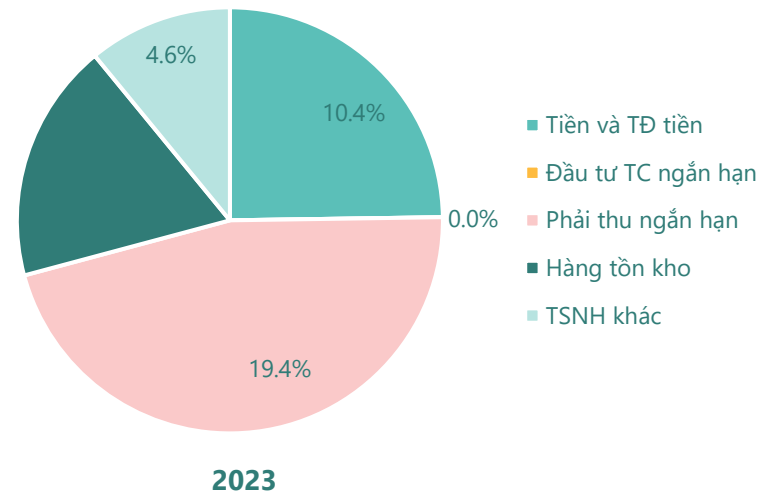


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

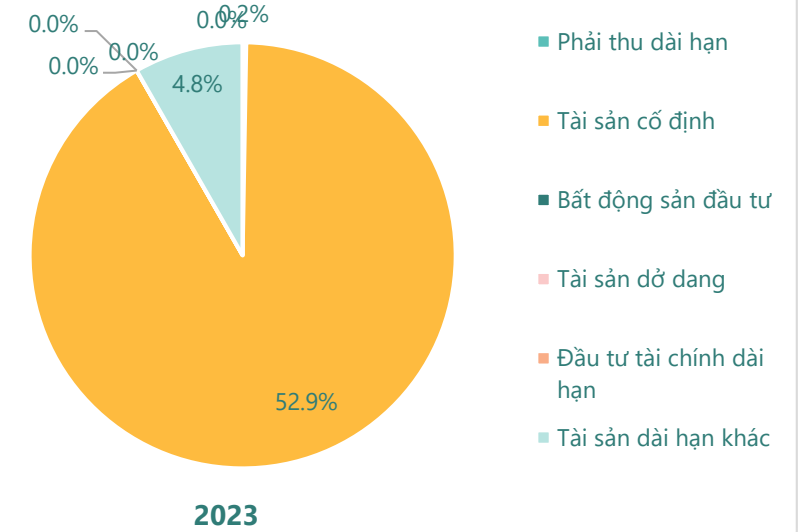
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MAS** năm 2023 tăng trưởng **5.29%** so với năm trước, đạt **71.37** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 57.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

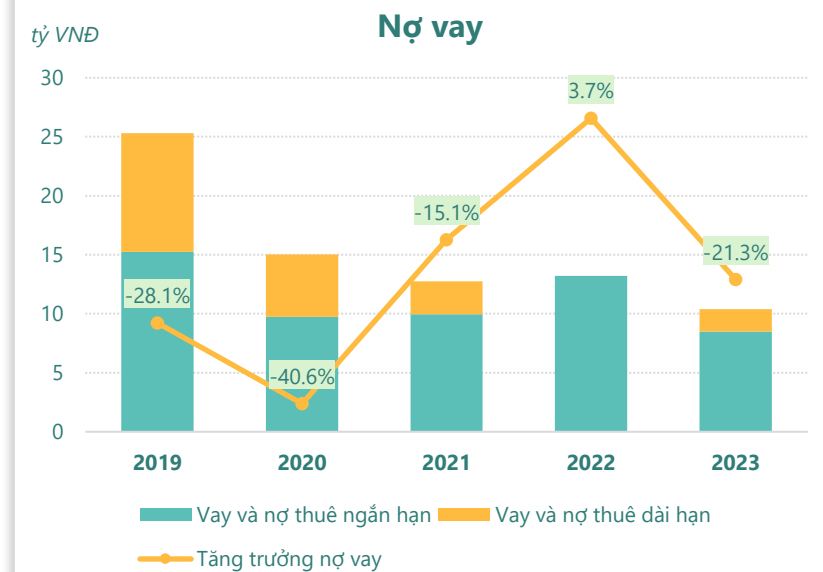
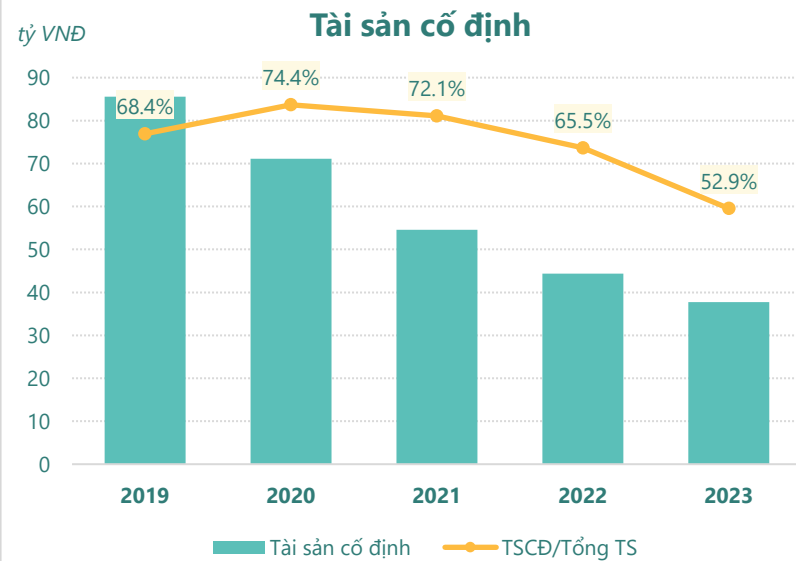
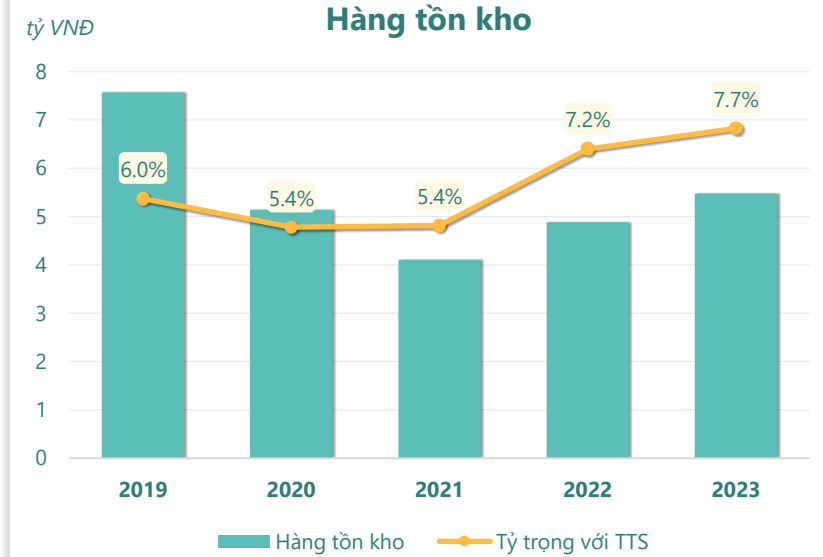
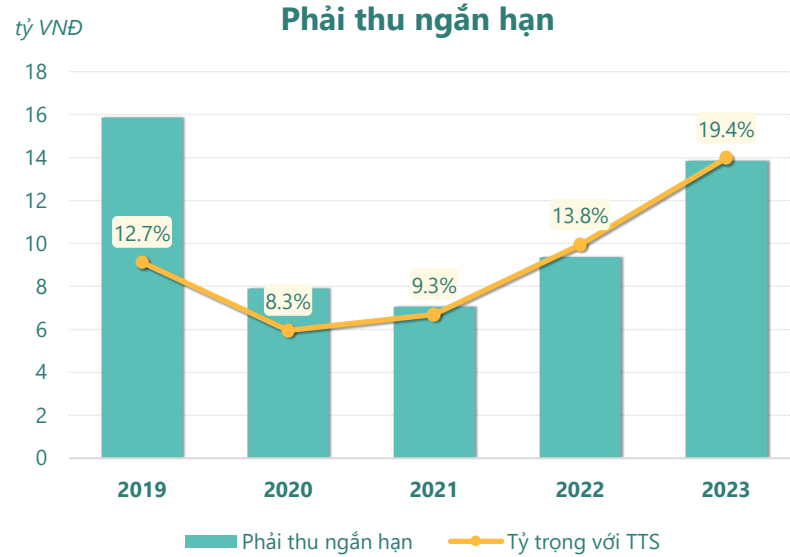
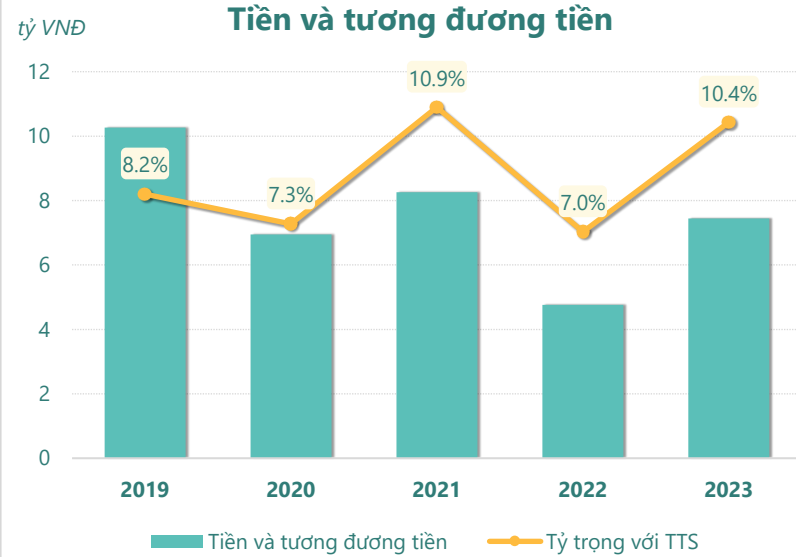
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của MAS đạt **30.07** tỷ đồng, tăng trưởng **49.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **42.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **41.30** tỷ đồng giảm **13.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **57.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.79%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

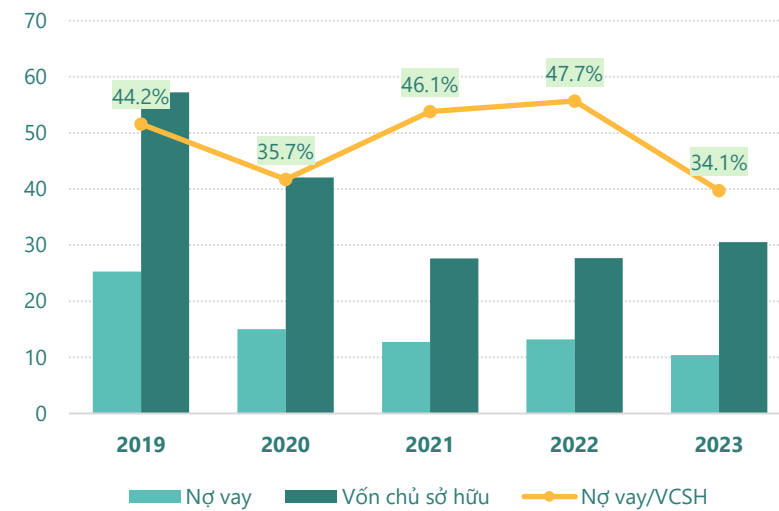
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



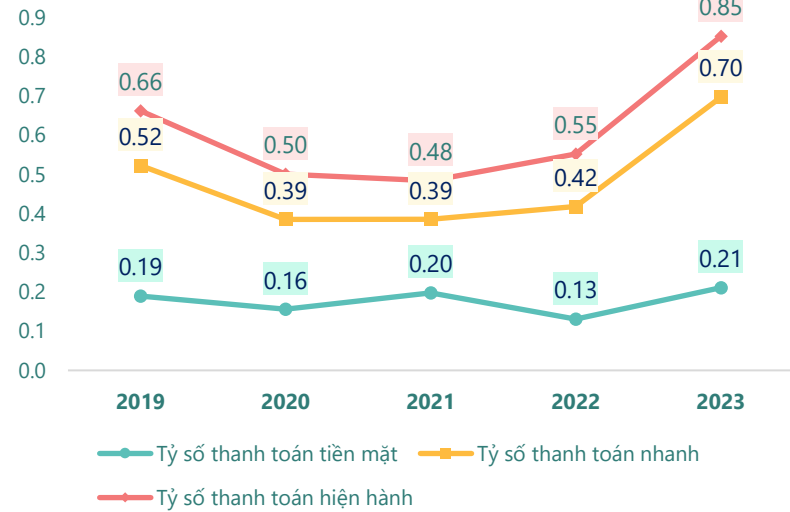
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

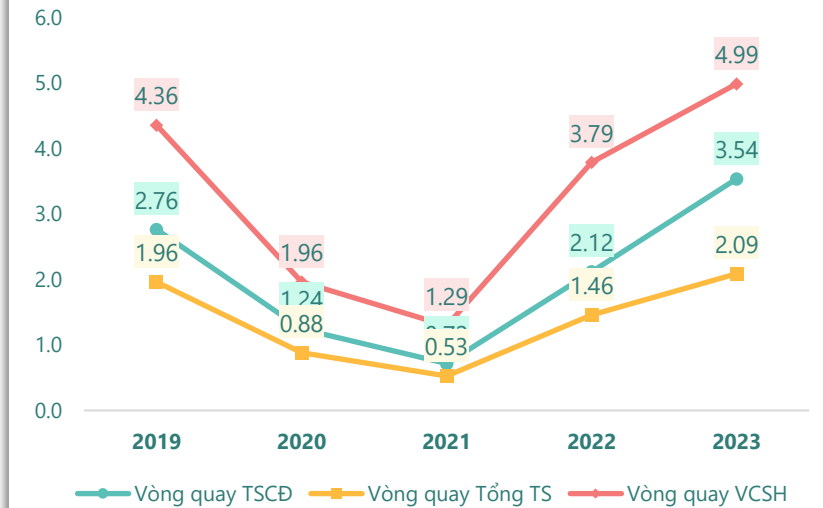
tỷ VND



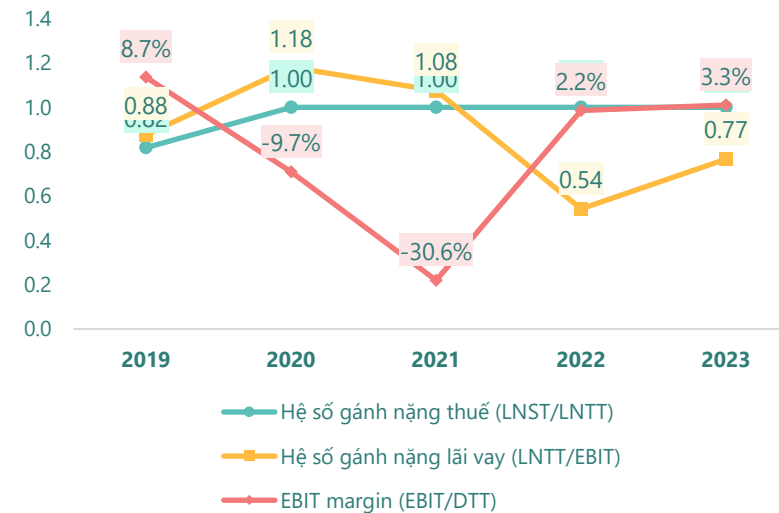
Chỉ số thanh khoản



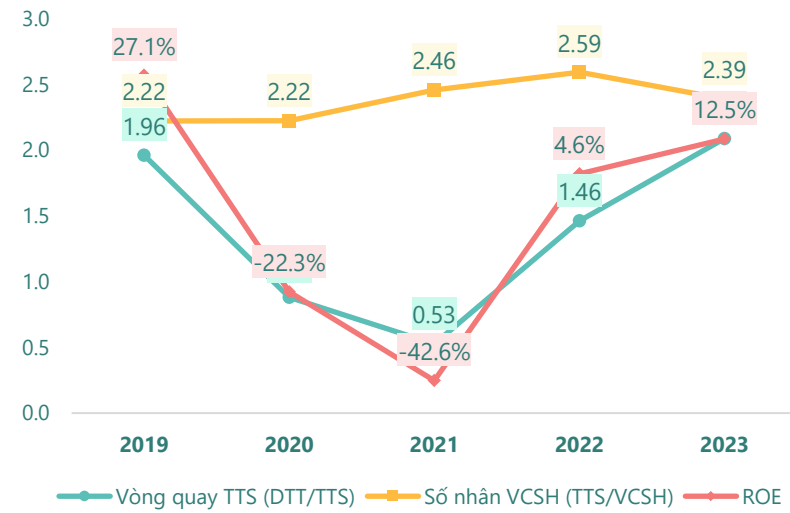
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

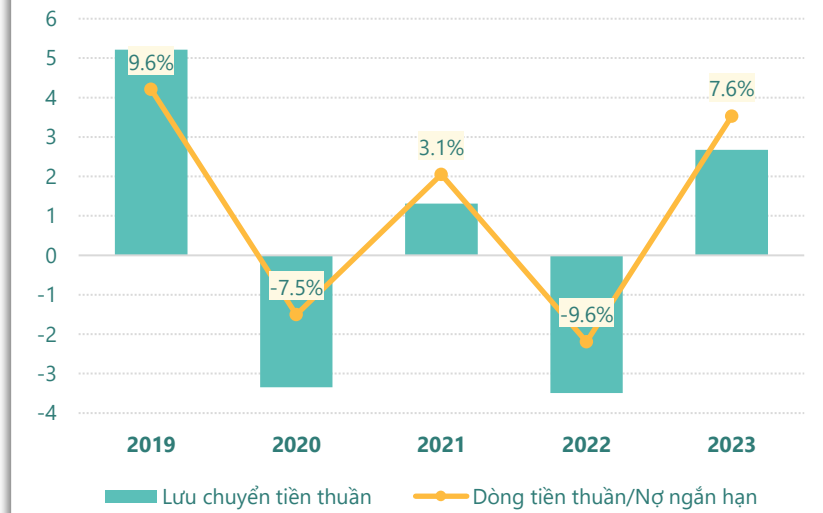


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	97.3	45.1	105	145
Giá vốn hàng bán	95.6	52.9	89.6	120
Lợi nhuận gộp	1.68	-7.83	15.3	25.1
Doanh thu HĐTC	0.04	0.05	0.01	0.06
Chi phí TC	2.40	1.74	1.87	1.86
Chi phí lãi vay	1.70	1.04	1.07	1.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.21	2.35	4.59	7.06
Chi phí QLDN	10.5	7.83	7.82	13.0
LN thuần từ HĐKD	-15.4	-19.7	1.05	3.28
Lợi nhuận khác	4.26	4.87	0.22	0.38
LN trước thuế	-11.1	-14.8	1.27	3.65
Lợi nhuận sau thuế	-11.1	-14.8	1.27	3.65
LNST của CĐ cty mẹ	-11.1	-14.8	1.27	3.65

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.70	-4.81	-3.85	7.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.25	8.36	0.06	-1.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-2.24	0.30	-2.87
Tiền đầu kỳ	10.3	6.95	8.26	4.76
Lưu chuyển tiền thuần	-3.35	1.31	-3.49	2.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.95	8.26	4.76	7.45

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	95.6	75.8	67.8	71.4
Tài sản ngắn hạn	22.3	20.2	20.1	30.1
Tiền và tương đương tiền	6.95	8.26	4.76	7.45
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	7.90	7.05	9.35	13.9
Hàng tồn kho	5.14	4.10	4.88	5.48
Tài sản ngắn hạn khác	2.34	0.75	1.12	3.29
Tài sản dài hạn	73.2	55.6	47.7	41.3
Phải thu dài hạn	0	0.08	0	0.11
Tài sản cố định	71.1	54.6	44.4	37.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.16	0.92	3.29	3.42
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	53.5	48.1	40.1	40.8
Nợ ngắn hạn	44.6	41.7	36.4	35.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.74	9.94	13.2	8.49
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	6.25	9.80	9.75
Nợ dài hạn	8.92	6.44	3.64	5.55
Vay và nợ thuê dài hạn	5.28	2.80	0	1.91
Nguồn vốn chủ sở hữu	42.0	27.7	27.7	30.5
Vốn chủ sở hữu	42.0	27.7	27.7	30.5
Vốn điều lệ	42.7	42.7	42.7	42.7
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0